TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG HỶ
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 07/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 19/4/2019
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG HỶ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị An
- Các Hội thẩm nhân dân:
1, Ông VũVăn Hoàn
2, Ông Nguyễn Tất Dũng
- Thư ký phiên tòa: Bà Lô Thị Lệ Hoài – Thư ký TAND huyện Đồng Hỷ
- Đại diện VKSND huyện Đồng Hỷ tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đại Dương

Ngày 19 tháng 4 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 50/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2019 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2019/QĐXX-ST ngày 29 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: Bà Ngô Thị N - sinh năm 1951
HKTT: Xóm C, xã L, huyện ĐH, tỉnh TN
(có mặt tại phiên tòa)

- **Bị đơn: Ông Lê Văn N (tên gọi khác: Lê Văn N, Lê Đức T)** – sinh năm 1953

HKTT: Tổ 8, ấp L, xã B, huyện HQ, tỉnh BP
(vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 21/02/2019, biên bản lấy lời khai ngày 05/3/2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Ngô Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Lê Văn N (tên gọi khác: Lê Văn N, Lê Đức T) tự nguyện kết hôn năm 1976, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện ĐH, tỉnh TN. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau vì bất đồng quan điểm. Vì vậy, sau gần 02 năm chung sống, ông N đã bỏ đi, từ đó không quay về lần nào nữa. Khi ông N bỏ đi, bà đang mang thai được 03 tháng, ông N có biết nhưng vẫn cố tình để bà ở lại sinh con một mình. Vợ chồng sống ly thân từ năm 1978 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau. Vì vậy, bà xác định tình cảm

không còn, vợ chồng ly thân đã quá lâu nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông N được ly hôn để giải phóng cho nhau.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Lê Văn S, sinh ngày 20/10/1978. Hiện nay, con chung đã trưởng thành và có gia đình riêng, có đủ năng lực hành vi dân sự và đủ khả năng lao động nên khi ly hôn, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Không có

Tại biên bản lấy lời khai của Tòa án ngày 15/3/2019 đối với bị đơn, ông Lê văn N (tên gọi khác: Lê Văn N, Lê Đức T) có lời khai phù hợp với lời khai của bà N về việc kết hôn, thời điểm kết hôn và tình trạng hôn nhân của vợ chồng. Ông cũng xác định vợ chồng đã ly thân từ năm 1978, không còn quan tâm gì đến nhau nữa nên ông hoàn toàn nhất trí việc bà N xin ly hôn. Về con chung, ông xác nhận vợ chồng có 01 con chung là Lê Văn S, sinh ngày 20/10/1978. Nay anh S đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng, ông xác định không có.

Tại đơn đề nghị ghi ngày 15/3/2019, ông N đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và ông xin được vắng mặt tại buổi làm việc công khai chứng cứ, đồng thời đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều: 21, 28, 35, 39, 147, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều: 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị N, cho bà N được ly hôn ông N. Về con chung: đã trưởng thành. Về tải sản chung, nợ chung: Không có. Về án phí: Bà N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.] **Về tố tụng**: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự. Trong vụ án này, nguyên đơn và bị đơn có văn bản thỏa thuận lựa chọn Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ là nơi giải quyết vụ án nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải và xin được vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2.] Về nội dung: Bà Ngô Thị N và ông Lê Văn N kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên năm 1976 nên là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Về tình trạng hôn nhân, căn cứ lời khai của các bên đương sự, có cơ sở xác định: Bà N và ông N đã chung sống với nhau trong khoảng 2 năm nhưng không hạnh phúc, thường xảy ra bất đồng, cãi nhau dẫn đến mâu thuẫn trở nên căng thẳng. Từ năm 1978, ông N đã bỏ đi nơi khác sinh sống, vợ chồng ly thân nhau từ đó đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay bà N xin ly hôn, ông N hoàn toàn nhất trí. Điều đó cho thấy, giữa bà N và ông N không còn tình cảm vợ chồng, không còn sự quan tâm, thương yêu nhau nữa, vợ chồng ly thân nhau đã vài chục năm. Tại phiên tòa, bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn nên cho bà được ly hôn ông N là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2014.

Về con chung: Vợ chồng bà N, ông N có 01 con chung là Lê Văn S, sinh ngày 20/10/1978. Hiện nay, anh S đã trưởng thành, có đủ năng lực hành vi dân sự và đủ khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không giải quyết về việc nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, các đương sự đều xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Án phí: Bà N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm sung quỹ nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa có cơ sở chấp nhận;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Ngô Thị N đối với ông Lê Văn N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Ngô Thị N được ly hôn ông Lê Văn N (tên gọi khác: Lê Văn N, Lê Đức T).

2. Về con chung: Bà N và ông N có 01 con chung là Lê Văn S, sinh ngày 20/10/1978. Hiện nay, anh S đã trưởng thành.

3. Tài sản chung, nợ chung: Không có.

*** Án phí:** Bà N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm sung quỹ nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp ngày 04/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên theo biên lai số 0016257.

Bà N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Ông N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Đồng Hỷ;
- Chi Cục THADS huyện Đồng Hỷ;
- UBND xã Minh Lập, H.Đồng Hỷ;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Vũ Thị An